

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 11 - 2018

V/v: Xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

- T *phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sầm A Tắc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hữu Pha

2. Bà Cadá Thị Linh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đồng Mây Hồng Tuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.A, tỉnh N.T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bác Ái tham gia phiên tòa:*

Ông Dương Đình Lũy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Bác Ái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về “*Xin ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXX-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn B.R, xã Phước B, huyện B.A, tỉnh N.T

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn B.R, xã Phước B, huyện B.A, tỉnh N.T

Chỗ ở hiện nay: 112 - Nguyễn Văn Cừ, khu phố 8, thị trấn T.S, huyện N.S, tỉnh N.T.

Người có quyền lợi liên quan:

1/Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh N.T – Phòng giao dịch huyện B.A.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hữu Q – Phó giám đốc Phòng giao dịch huyện B.A (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Tà Lú 1, xã Phước Đ, huyện B.A, tỉnh N.T.

2/ Ngân hàng Nông ngh và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B.A, tỉnh N.T.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Tạ Hoàng Thúy P– Cán bộ tín dụng Ngân Hng nông ngh phát triển nông thôn, chi nhA huyện B.A.

Địa chỉ: Thôn Tà Lú 1, xã Phước Đ, huyện B.A, tỉnh N.T.

5/ Ông Phạm Văn S, sinh năm 1961 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn T.S, N.S, tỉnh N.T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T sống chung với nhau từ năm 1992 không có giấy đăng ký kết hôn, sau đó hai người về S sống làm ăn tại thôn B.R, xã Phước B cho đến nay. Trong cuộc sống gia đình, hai người sống với nhau không được hòa thuận thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, từ năm 2008 đến nay hai người đã sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau. Vì vậy, bà làm đơn đến Tòa án xin giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 04 (bốn) người con chung là Nguyễn Thị Hạnh N, sinh ngày 02/9/1992, Nguyễn Anh T, sinh ngày 10/10/1996, Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07/11/2003 và Nguyễn A.T, sinh ngày 04/11/2007. Nếu ly hôn bà xin được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn A.T và yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi đủ 18 tuổi lao động tự A.Tc được.

Hiện nay cháu Nguyễn Thị Hạnh N và cháu Nguyễn Anh T đã trên 18 tuổi lao động tự A.Tc được nên bà không có yêu cầu gì.

Về phân tài sản chung hai người tạo lập được gồm:

- 02 căn nhà: 01 (một) căn nhà xây + 01 (một) căn nhà ván ở thôn B.R, xã Phước B, huyện B.A, tỉnh N.T.

- 4,5 ha đất nông ngh (Trong đó: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07462 QSDĐ/64/QĐ/09/3/1999 có diện tích là 12.000m² đang trồng cây ăn trái sầu Riêng và Bưởi đứng tên Nguyễn Văn T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 07446 QSDĐ/64/QĐ/09/3/1999 có diện tích 9.000m² đứng tên Pinăng TR; ngoài ra còn có diện tích 5.000m² bà H mua thêm sát với diện tích trên).

Phần tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Về các khoản nợ:

- Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh N.T – Phòng giao dịch huyện B.A 37.596.524 đồng

- Ngân hàng Nông ngh và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B.A, tỉnh N.T 40.021.524 đồng

- Chị Phạm Thị Hồng PH 140.000.000 đồng.

- Chị Võ Thị Ngọc TH 21.000.000 đồng.

- Ông Phạm Văn S 13.789.000 đồng

- Bà Nguyễn Thị H, 01(một) lượng vàng 9999.

Đối với các khoản tiền nợ này tùy thuộc vào ý kiến của ông Nguyễn Văn T mà Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 26/9/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu H sống chung với nhau từ năm 1992, không có giấy đăng ký kết hôn, trong cuộc sống gia đình thường hai người sống với nhau không được hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do tính tình không hợp. Từ năm 2008 đến nay, hai người đã sống ly thân. Nay bà H làm đơn đến Tòa án xin giải quyết việc ly hôn ông không đồng ý, do hiện nay các con còn nhỏ nên ông muốn duy trì quan hệ hôn nhân một thời gian nữa.

Về con chung: Ông và bà H có 04 (bốn) người con chung là cháu Nguyễn Thị Hạnh N, sinh ngày 02/9/1992, Nguyễn Anh T, sinh ngày 10/10/1996, Nguyễn

Thị Ngọc A, sinh ngày 07/11/2003 và Nguyễn A.T, sinh ngày 04/11/2007. Nếu phải giải quyết việc ly hôn tùy theo yêu cầu các cháu mà Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hiện nay cháu Nguyễn Thị Hạnh N và cháu Nguyễn Anh T đã trên 18 tuổi lao động tự A.Tc được nên ông không có yêu cầu gì.

Về phần tài sản chung: Như lời trình bày của bà H là đúng.

Đối với phần tài sản chung, ông không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Về khoản nợ chung, ông thống nhất ý kiến của bà H như sau:

- Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh N.T – Phòng giao dịch huyện B.A 37.596.524 đồng

- Nợ Ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B.A, tỉnh N.T 40.021.524 đồng

- Nợ Ông Phạm Văn S 13.789.000 đồng

Các khoản tiền nợ bà H tự vay để sử dụng ông không biết, nhưng ông đồng ý là khoản nợ chung và có trách Nệm cùng với bà H để trả khoản tiền nợ này.

Đối với các khoản tiền nợ khác, bà H tự vay của bà Phạm Thị Hồng PH 140.000.000 đồng, bà Võ Thị Ngọc TH 21.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H, 01(một) cây vàng 9999, ông không biết nên bà H phải có trách Nệm tự trả cho các chủ nợ số tiền và vàng đã vay.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện B.A: Chị Tạ Hoàng Thúy P trình bày:

Năm 2010 bà Nguyễn Thị Thu H có đến Ngân hàng vay số tiền 45.000.000 đồng, khi vay bà H có thể chấp cho Ngân hàng 02 giấy chứng nhận QSD đất số I263113 diện tích 12.000.000m² và BR994099 diện tích 612.2m². Tính đến ngày 28/11/2018 bà H còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B.A 40.753.347 đồng (trong đó tiền gốc là 16.926.422 đồng, tiền lãi trong hạn 23.202.873, lãi quá hạn là 624.052 đồng). Đến nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và phân chia nợ chung, chị P yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông T phải có trách Nệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ 40.753.347 đồng.

Ngày 08/10/2018 bà Phạm Thị Hồng PH, bà Võ Thị Ngọc TH và bà Nguyễn Thị H làm đơn xin rút yêu cầu trả nợ đối với bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án này.

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh N.T – Phòng giao dịch huyện B.A: Ông Trần Hữu Q trình bày:

Năm 2016, bà Nguyễn Thị Thu H có đến Ngân hàng vay số tiền là 35.000.000 đồng. Ngày 16/11/2018, bà H đã trả lãi cho Ngân hàng được 1.806.000 đồng. Tính đến ngày 28/11/2018, bà H còn nợ số tiền là 36.645.028 đồng (trong đó tiền gốc: 35.000.000 đồng, tiền lãi: 1.645.028 đồng). Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông Q yêu cầu bà H và ông T phải có trách Nệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm S trình bày:

Ông có cửa hàng kinh doanh bán tạp hóa tại thị trấn T.S, từ năm 1991 bà Nguyễn Thị Thu H có liên hệ làm ăn với ông. Tính đến ngày 23/01/2009, bà H còn nợ tiền mua tạp hóa của ông 13.789.000 đồng, đến nay bà H làm đơn xin giải quyết

việc ly hôn. Ông yêu cầu bà H và ông T phải có trách Nệm trả cho ông số tiền nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bác Ái phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự bà Nguyễn Thị Thu H đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn T không thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, bà H và ông T đang làm ăn S sống ở xã Phước B, huyện B.A nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.A được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T có lời khai thống nhất với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Hai người có quan hệ như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nay bà H yêu cầu ly hôn thì được giải quyết theo khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, vì vậy không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Bà H và ông T có 04 người con chung là cháu là cháu Nguyễn Thị Hạnh N, sinh ngày 02/9/1992; Nguyễn Anh T, sinh ngày 10/10/1996; Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07/11/2003; Nguyễn A.T, sinh ngày 04/11/2007. Sau khi xem xét nguyện vọng của cháu A, cháu A.T và yêu cầu xin được chăm sóc nuôi dưỡng các con của bà H nên đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận theo quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải có trách Nệm cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/cháu/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi lao động tự túc được là có căn cứ. Tuy Nhiên, cần phải xem xét lại cho phù hợp với mức thu nhập thực tế của ông T. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả hai người. Theo biên bản xác minh ngày 15/10/2018, tại UBND xã Phước B cho thấy hiện nay ông T làm nghề nông có mức thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, kể từ tháng 11/2018 buộc ông T phải có trách Nệm cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu A.T với mức cấp dưỡng 700.000 (*Bảy trăm ngàn*) đồng/cháu/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và lao động tự túc được theo Điều 107 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với cháu Nguyễn Thị Hạnh N và cháu Nguyễn Anh T đã trên 18 tuổi lao động tự túc được, bà H và ông T không có yêu cầu gì nên không xét đến.

- Về phần tài sản chung gồm:

+ 02 căn nhà: 01 (một) nhà xây và 01 (một) nhà ván ở thôn B.R, xã Phước B, huyện B.A, tỉnh N.T và khoảng 4,5 ha đất nông nghiệp ở xã Phước B, huyện B.A.

Phần tài sản chung bà H và ông T không yêu cầu Tòa án phải giải quyết nên không đề cập đến.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T thừa nhận hiện nay còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B.A 36.645.028 đồng (trong đó tiền gốc là 35.000.000 đồng, tiền lãi là: 1.645.028 đồng) đồng, nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện B.A 40.753.347 đồng (trong đó tiền gốc là 16.926.422 đồng, tiền lãi trong hạn 23.202.873, lãi quá hạn là 624.052 đồng) và nợ Ông Phạm Văn S, 13.789.000 đồng. Vì vậy, bà H và ông T mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho:

- + Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh N.T – Phòng giao dịch huyện B.A 18.322.514 đồng

- + Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện B.A huyện B.A 20.376.673 đồng

- + Ông Phạm Văn S 6.894.500 đồng.

Ngày 08/10/2018, bà Phạm Thị Hồng PH, bà Võ Thị Ngọc TH và bà Nguyễn Thị H làm đơn xin rút yêu cầu trả nợ đối với bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn văn T trong vụ án này nên không xét đến.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 2.280.00 đồng án phí dân sự về chia khoản nợ chung. Riêng ông T còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngày 30/7/2018, bà Nguyễn Thị Thu H đã làm đơn đến Tòa án nhân dân huyện B.A yêu cầu giải quyết cho được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Tòa án huyện B.A áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bà Nguyễn Thị Thu H đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của ông Nguyễn Văn T ngày 26/9/2018 và biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phước B ngày 15/10/2018 và kết quả thẩm tra tại phiên tòa cho thấy:

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T sống chung với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống gia đình, hai người sống với nhau không được hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nên từ năm 2008 hai người đã sống ly thân. Nay bà H làm đơn xin giải quyết việc ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2.2 Về nuôi con chung: Bà H và ông T có 04 người con chung là cháu Nguyễn Thị Hạnh N, sinh ngày 02/9/1992; Nguyễn Anh T, sinh ngày 10/10/1996; Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07/11/2003; Nguyễn A.T, sinh ngày 04/11/2007.

Sau khi xem xét nguyện vọng được ở chung với mẹ của cháu A, cháu A.T cũng như yêu cầu xin được chăm sóc nuôi dưỡng các con của bà H là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

2.3 Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/cháu/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi lao động tự túc được là có cơ sở. Tuy Nên, cần xem xét lại cho phù hợp với mức thu nhập thực tế của ông T. Hơn nữa, việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả hai người. Theo biên bản xác minh ngày 15/10/2018, tại UBND xã Phước B cho thấy hiện nay ông T làm nghề nông có mức thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng. Do đó, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện B.A, kể từ tháng 11/2018 buộc ông T phải có trách Nệm cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn A.T với mức cấp dưỡng 700.000 (*Bảy trăm ngàn*) đồng/cháu/tháng cho đến khi các cháu 18 tuổi lao động tự túc được là phù hợp với Điều 107 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với cháu Nguyễn Thị Hạnh N và cháu Nguyễn Anh T đã trên 18 tuổi lao động tự A.Tc được nên bà H và ông T không có yêu cầu gì nên không xét đến.

2.3 Về phần tài sản chung:

Bà bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

2.4 Về khoản nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T thừa nhận hiện nay còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B.A 36.645.028 đồng (trong đó tiền gốc là 35.000.000 đồng, tiền lãi là: 1.645.028 đồng) đồng, nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện B.A 40.753.347 đồng (trong đó tiền gốc là 16.926.422 đồng, tiền lãi trong hạn 23.202.873, lãi quá hạn là 624.052 đồng) và nợ Ông Phạm Văn S, 13.789.000 đồng. Vì vậy, bà H và ông T mỗi người phải có trách Nệm trả nợ cho:

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện B.A 18.322.514 đồng
- Ngân hàng nông ngH huyện B.A 20.376.673 đồng.
- Ông Phạm Văn S 6.894.500 đồng.

Ngày 05/10/2018 bà Phạm Thị Hồng PH, bà Võ Thị Ngọc TH và bà Nguyễn Thị H làm đơn xin rút yêu cầu trả nợ đối với bà H và ông T trong vụ án này nên không xét đến.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 2.280.000 đồng án phí dân sự về chia khoản nợ chung. Riêng ông T còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 166; Điều 274; Điều 275; Điều 280; Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 27; Điều 37; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày 07/11/2003 và cháu Nguyễn A.T, sinh ngày 04/11/2007 cho bà Nguyễn Thị Thu H được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Kể từ tháng 11/2018 ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc A và cháu Nguyễn A.T với mức cấp dưỡng 700.000 (Bảy trăm ngàn) đồng/cháu/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi lao động tự túc được.

Về nghĩa vụ trả nợ: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải trả nợ cho:

- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh N.T – Phòng giao dịch huyện B.A 18.322.514 (Mười tám triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm mười bốn) đồng.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện B.A 20.376.673 (Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba) đồng.

- Ông Phạm Văn S 6.894.500 (sáu triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày 27/11/2017 ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên vay theo hợp đồng tín dụng, thì khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay, thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán cho người được thi hành án số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải tiếp tục trả cho người được thi hành án một khoản lãi suất của số tiền chậm trả được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Khoản án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai số 0014794 ngày 07/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.A, bà H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 2.280.000 (Hai triệu hai trăm tám chục nghìn) đồng án phí dân sự về chia khoản nợ chung. Riêng ông T còn phải nộp thêm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con chung.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/11/2018).

Bị đơn và người có quyền lợi liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N.T;
- VKSND huyện B.A;
- Chi cục THADS huyện B.A;
- UBND xã Phước B;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Sầm A Tắc
(Đã ký)